

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KÌ II NĂM HỌC 2017 - 2018

Kèm theo Quyết định số: / QĐ-ĐHM ngày / / 2018 của Viện ĐH Mở Hà Nội

Đvt : VNĐ

STT	HỌ VÀ TÊN		SỐ TÀI KHOẢN	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN
1	Nguyễn Thị	Ngọc	0301000348207	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,108,000
2	Nguyễn Hà	Anh	0931004184449	Vietcombank CN Hoàng Mai	4,855,000
3	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	102001506881	Vietinbank CN Đông Hà Nội	4,108,000
4	Nguyễn Thị Minh	Phương	106002528467	Vietinbank CN Tam Trinh	3,735,000
5	Vũ Kim	Ngân	103001607847	Vietinbank CN Bãi Cháy	3,735,000
6	Nguyễn Thị	Huế	3407205228133	Agribank CN Hưng Hà	3,735,000
7	Nguyễn Chiêu	Xuân	1500205727180	Agribank CN Lạc Trung	3,735,000
8	Đỗ Thị Bích	Ngọc	0301000348474	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,108,000
9	Nguyễn Thị	Thảo	0021000389247	Vietcombank CN Lạc Trung	4,108,000
10	Nguyễn Quỳnh	Phương	19030492224666	Techcombank CN Bách Khoa	4,108,000
11	Trịnh Thu	Thảo	19029647376011	Techcombank CN Lĩnh Nam	3,735,000
12	Phạm Thị Lưu	Ly	0211000460789	Vietcombank CN Tiền Hải - Thái Bình	3,735,000
13	Lê Hà Linh	Phương	34110001025232	BIDV CN TP Tuyên Quang	4,482,000
14	Nguyễn Thị	Chinh	8703205046272	Agribank CN huyện Trấn Yên - Yên Bái	4,482,000
15	Nguyễn Công	Hoàng	100867227961	Vietinbank CN KCN Quế Võ - Bắc Ninh	4,930,000
16	Nguyễn Thị Hà	Trang	0301000347758	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,482,000
17	Vũ Thị	Phương	0931004189249	Vietcombank Hoàng Mai	4,482,000
18	Ngô Xuân	Toàn	21310000526604	BIDV CN Nam Hà Nội	4,482,000
19	Nguyễn Đăng	Khoa	0301000347905	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,482,000
20	Bùi Thị Huyền	Trang	0301000369269	Vietcombank CN Hoàn Kiếm	3,834,000
21	Đặng Thị	Mai	0301000369308	Vietcombank CN Hoàn Kiếm	3,834,000
22	Bùi Thị Diệu	Ly	0301000369196	Vietcombank CN Hoàn Kiếm	3,486,000
23	Nguyễn Hương	Lan	0301000370451	Vietcombank CN Hoàn Kiếm	3,834,000
24	Dương Thị	Sang	0301000368964	Vietcombank CN Hoàn Kiếm	3,486,000
25	Trịnh Thị	Linh	0301000369015	Vietcombank CN Hoàn Kiếm	3,486,000
26	Cao Thị	Hạnh	0301000370442	Vietcombank Hoàn Kiếm	3,486,000
27	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	0301000370446	Vietcombank Hoàn Kiếm	3,486,000
28	Dương Quỳnh	Chi	0301000369299	Vietcombank Hoàn Kiếm	3,486,000

STT	HỌ VÀ TÊN		SỐ TÀI KHOẢN	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN
29	Trương Thị Minh	Thúy	0301000369195	Vietcombank Hoàn Kiếm	3,486,000
30	Trần Ngọc	Linh	151540643	TP Bank CN Hà Nội	3,486,000
31	Hoàng Thị	Huyền	0301000368920	Vietcombank Hoàn Kiếm	3,984,000
32	Lê Hồ Thu	Thùy	51210000460474	BIDV Phủ Diễn	3,984,000
33	Ma Thị	Sin	0931004210431	Vietcombank CN Hoàng Mai	3,984,000
34	Nguyễn Thị	Thúy	1500216116451	Agribank CN Lạc Trung - Hà Nội	3,984,000
35	Trần Thị Vân	Anh	158833115	VP bank Định Công	3,984,000
36	Nguyễn Thị Hoài	Phương	22210003613024	BIDV Thanh Xuân	3,984,000
37	Nguyễn Thị	Giang	102868790894	Viettin bank Hậu Lộc Thanh Hóa	3,984,000
38	Nguyễn Thị Thu	Uyên	19032950536012	Techcombank Thiên Lôi, Hải Phòng	3,984,000
39	Phan Thị	Phương	0301000369735	Vietcombank Hoàn Kiếm	3,984,000
40	Hoàng Hà	My	0301000386985	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
41	Đào Thị Thuỳ	Dung	0301000386959	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
42	Trịnh Thị	Nguyệt	0301000387002	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
43	Hoàng Phương	Thảo	0301000387033	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
44	Nguyễn Đan	Phượng	0301000387032	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
45	Hoàng Thị	Vân	0301000386955	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
46	Phạm Minh	Hằng	106867438141	Vietinbank CN Hai Bà Trưng	4,320,000
47	Lê Minh	Hải	0301000386924	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
48	Hoàng Thị	Quỳnh	8007205022332	Agribank CN huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh	4,320,000
49	Đào Thị	Hằng	0301000387005	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
50	Bùi Thị Bình	An	152962738	VP Bank TP Hồ Chí Minh	4,320,000
51	Nguyễn Thị	Bích	711AB3175374	Vietinbank CN Thái Bình	4,320,000
52	Nguyễn Thị	Mơ	0301000386927	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
53	Trần Thị Kiều	Anh	0301000387059	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
54	Vũ Thị Hoài	Anh	0301000396478	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
55	Nguyễn Thị Hoài	Thu	0211000489150	Vietcombank chi nhánh Hưng Hà - Thái Bình	4,752,000
56	Nguyễn Trà	My	0301000384837	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,752,000
57	Lê Thị Minh	Hảo	0301000385107	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
58	Ngô Nhật Hồng	Anh	0301000385693	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
59	Nguyễn Thị Diệu	Linh	0200 5327 9601	Sacombank- Chi nhánh Thanh Trì	4,320,000
60	Nguyễn Thị	Thịnh	0301000384940	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
61	Tạ Văn	Linh	0071001146786	Vietcombank chi nhánh TP HCM	4,320,000
62	Đoàn Thị	Huân	0301000384855	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
63	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	0301000384997	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000

STT	HỌ VÀ TÊN		SỐ TÀI KHOẢN	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN
64	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	0301000384862	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
65	Nguyễn Trà	My	0301000385114	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
66	Phạm Thị Kim	Thu	0301000385017	Vietcombank Hoàn Kiếm	4,320,000
67	Nguyễn Khánh	Ly	8306205058640	Agribank CN huyện Trùng Khánh - Cao Bằng	4,320,000
	Tổng cộng :				276,697,000

***Bằng chữ :** Hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn*

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Viện Trưởng Phòng KHTC

Phòng CT CT&SV

Trương Tiến Tùng Trần Thị Thu Phong

Lương Tuấn Long